

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 14-5-2021

V/v tranh chấp: “Xin ly hôn, Chia tài
sản chung của vợ chồng trong thời kỳ
hôn nhân”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Tuyền.

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Ngoan.

Ông Huỳnh Việt Trung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 tháng 4 và 14 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 94/2020/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2020 về việc tranh chấp “Xin ly hôn, Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 152/2020/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 660/2020/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị P, sinh năm 1969 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc H – Luật sư Chi nhánh Văn phòng luật sư G thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Bị đơn: Ông Võ Văn T, sinh năm 1975 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền về phần tài sản chung của bị đơn: Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1944 (theo Giấy ủy quyền ngày 13/8/2020) (có mặt);

Địa chỉ: Đường R, Phường M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Cụ Triệu Thị T1, sinh năm 1943 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Chị Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 1993 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn – ông Võ Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo án sơ thẩm;

- *Nguyên đơn – bà Võ Thị P trình bày:*

Do quen biết nên bà và ông T xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H. Vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 10/2018 thì phát sinh mâu thuẫn do việc tranh chấp đất đai của gia đình, ông T nhậu nhẹt, không quan tâm vợ con và ông bà đã ly thân từ đó đến nay. Nay bà cương quyết yêu cầu được ly hôn ông T.

Con chung: Không có.

Tài sản chung: Không có, theo nội dung đơn phản tố của ông T cho rằng vợ chồng có tài sản chung là không đúng.

Nợ chung: Không có.

Nay bà P cũng tự nguyện thôi chia $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản sau cho ông T là 01 tủ gỗ để ly, 01 giường ngủ gỗ, 02 máy giặt và tự nguyện bù đắp công sức đóng góp của ông T đối với căn nhà trên thửa đất số 537.

- *Bị đơn – ông Võ Văn T trình bày:*

Do quen biết nên ông và bà P tiến đến hôn nhân vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H. Ông bà sống hạnh phúc đến tháng 8/2018 thì phát sinh mâu thuẫn do có tranh chấp đất đai của gia đình và ông bà đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay ông cũng đồng ý ly hôn với bà P.

Con chung và nợ chung: Không có.

Tài sản chung gồm các tài sản sau:

+ Thửa đất số 1830, tờ bản đồ số 4, diện tích 105m² tại Ấp M, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/6/2007 cho bà P đứng tên.

+ Thửa đất số 537, tờ bản đồ số 7, diện tích 157,5m² tại Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/8/2014 cho bà P đứng tên. Trên thửa đất này có căn nhà kiên cố, kết cấu vách tường, mái tole,

nền gạch. Đối với mái che phía trước căn nhà nằm trên thửa đất 537 thì ông không tranh chấp gì.

+ Xe honda biển số 63X7-2892 do bà P đứng tên và xe SH do Nguyễn Thị Thanh T2 đứng tên.

+ 01 xe đạp điện.

+ 01 tủ gỗ để ly.

+ 01 giường ngủ gỗ.

+ 01 laptop.

+ 02 máy giặt.

Ông T có yêu cầu phản tố được chia $\frac{1}{2}$ đối với các tài sản trên, xin nhận bằng hiện vật tiền VNĐ ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Theo đơn xin rút một phần yêu cầu phản tố, ông T không yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị của laptop, chỉ yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản còn lại như trên, xin nhận giá trị bằng tiền.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – cụ Triệu Thị T1 trình bày:*

Vào năm 2000, cụ có che mái nhà ngang 4m, dài 6m; kết cấu: sắt, tole, nhà tiền chế; hiện đang nằm trên phần đất tranh chấp của con cụ là Võ Thị P nên không được chia đôi với phần mái che và sau này cụ sẽ tháo dỡ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Nguyễn Thị Thanh T2 trình bày:*

Chị là con ruột của bà P, ông T là cha dượng. Việc ông T cho rằng các tài sản sau là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu được chia đôi là không đúng, cụ thể:

+ Đối với xe SH biển số 63B1-463.99: Xe do chị đứng tên, được mua vào năm 2015 tại cửa hàng T của thành phố C, tỉnh Đồng Tháp do bạn trai Việt kiều mua tặng chị, hiện anh ấy đang ở nước Úc. Lúc mua xe thì chị có dẫn ông T và bà P theo xem chung. Đây là tài sản riêng của chị, hiện chị đang quản lý, sử dụng.

+ Đối với Laptop hiệu Dell: Chị được anh trai bà con cho để phục vụ việc học tập, hiện đã hư.

+ Đối với căn nhà trên thửa đất số 537: Do chị cất từ nguồn tiền của bạn trai Việt kiều cho, là tài sản riêng của chị nên ông T không có quyền yêu cầu chia đôi.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, bà P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và ý kiến như trên tuy nhiên bà tiếp tục tự nguyện giao chiếc xe Wave biển số 63X7-2892 cho ông T quản lý, sử dụng; bà tiếp tục quản lý, sử dụng xe đạp điện, không ai phải thôi chia $\frac{1}{2}$ giá trị cho nhau. Ông T và đại diện theo ủy quyền của ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện cụ thể yêu cầu được nhận hiện vật là thửa đất số 1830, tờ bản đồ số 4, diện tích 105m² tại Ấp M, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, được Ủy ban nhân dân huyện

C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/6/2007 cho bà P đứng tên và sẽ thối chia lại giá trị chênh lệch cho bà P, đối với các tài sản còn lại thì yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ xin nhận giá trị ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị của laptop theo như nội dung đơn xin rút một phần yêu cầu phản tố của ông T. Chị T2 vẫn giữ ý kiến như trên.

* Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 152/2020/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ Điều 228, khoản 1 và 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự; các điều 33, 51, 55, 56, 57, 58 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Võ Thị P và ông Võ Văn T.

Về con chung và nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung:

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Võ Văn T.

Ghi nhận việc bà P và ông T đều thống nhất thỏa thuận là bà P để ông T tiếp tục quản lý, sử dụng xe Wave biển số 63X7-2892; bà P tiếp tục quản lý, sử dụng xe đạp điện; không ai phải thối chia $\frac{1}{2}$ giá trị cho nhau. Đồng thời, bà P đồng ý thối chia $\frac{1}{2}$ giá trị của 01 tủ gỗ, 01 giường ngủ gỗ, 02 máy giặt cho ông T là 3.250.000 đồng và ghi nhận việc bà P tự nguyện bù đắp công sức đóng góp của ông T đối với căn nhà trên thửa đất số 537 là 36.283.848 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông T là yêu cầu được nhận thửa đất số 1830, tờ bản đồ số 4, diện tích 105m² tại Ấp M, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang được đổi lại thành thửa đất số 374, tờ bản đồ số 21, diện tích 95m² do bà P đứng tên (theo xác nhận ngày 12/10/2018 của Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C), đồng ý thối chia lại phần giá trị chênh lệch cho bà P; yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị của thửa đất số 537, tờ bản đồ số 7, diện tích 157,5m² tại Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang do bà P đứng tên cùng căn nhà trên đất và xe SH Mode biển số 63B1-463.99 do chị T2 đứng tên.

- Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu phản tố của ông T là yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị của chiếc Laptop.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

* Ngày 03/8/2020, bị đơn ông Võ Văn T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử:

- Công nhận toàn bộ 02 thửa đất 1830 và 105m² căn nhà trên đất là tài sản chung của vợ chồng (Võ Văn T và Võ Thị P);

- Các tài sản chung của vợ chồng như xe, tủ, máy giặt... hai bên đã tự thỏa thuận, ông không kháng cáo;

- Công nhận công lao động của ông bỏ ra khi xây dựng căn nhà trên đất như Tòa đã tuyên là có thật, ông sẽ nhận khoản tiền này khi chia tài sản chung có hiệu lực;

- Ông xin nhận thửa đất số 1830, diện tích 105m² quy thành tiền. Ông xin giao nhà đất tại thửa 537 và căn nhà trên đất cho bà Võ Thị P, quy thành tiền. Ông xin nhận chênh lệch giá giữa thửa đất số 1830, diện tích 105m² với thửa đất số 537 + nhà;

- Công nhận chiếc xe SH do con riêng của bà P hiện nay đứng tên là tài sản chung của vợ chồng được chia theo pháp luật.

- Xin thi hành án một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

* Tại phiên tòa phúc thẩm;

- Bị đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo không yêu cầu xác định và chia chiếc xe SH là tài sản chung của vợ chồng và thay đổi yêu cầu nhận thửa đất 1830 bằng hiện vật; nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

- Luật sư bảo vệ và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Võ Thị P phát biểu và đề nghị: Phần diện tích đất tại thửa 1830 là tài sản riêng của bà P được mua vào năm 2001, lúc này bà P và ông T chưa chung sống vợ chồng, điều này được chính người bán đất là ông Triệu Văn L xác nhận. Hợp đồng chuyển nhượng năm 2007 là do khi mua đất bà P dự tính có đủ tiền mua thêm một thửa đất nữa nên đến năm 2007 mới làm hợp đồng chuyển nhượng, ông S là người làm chứng cũng xác nhận là không biết có ông T giao dịch mua đất. Còn phần diện tích đất thửa 537, đây là tài sản của cụ Triệu Thị T1 tặng cho riêng bà P có hợp đồng tặng cho, chồng trước của bà P là ông Triệu Quốc T3 cũng đã xác nhận đây là tài sản cụ T1 tặng cho riêng bà P lúc bà P chung sống vợ chồng với ông và chính ông T cũng xác nhận là đất cho vào năm 1983. Đối với căn nhà cất trên thửa 537 đây là tài sản của chị T2, chính chị T2 là người ký hợp đồng xây dựng, những hóa đơn chứng từ thể hiện chị T2 là người mua vật liệu và trả tiền. Nguồn tiền chị T2 có là do chị T2 dành dụm và bạn trai là Việt kiều chuyển cho, do việc chuyển tiền diễn ra đã lâu nên công ty chuyển tiền không có lưu giữ phiếu chuyển tiền. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo: Đối với thửa đất 537, tại Hợp đồng tặng

cho quyền sử dụng đất có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã T được thu thập tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C chỉ thể hiện bên tặng cho là cụ Triệu Thị T1, Võ Văn H1, Võ Văn H2, Võ Văn L1, Võ Văn T4, Võ Hoàng N và bên được tặng cho là bà Võ Thị P chứ hoàn toàn không hề có tên ông Võ Văn T, do đó có căn cứ xác định đây là tài sản riêng của bà P. Đối với thửa đất 1830, căn cứ vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà P và ông L được ký kết ngày 05/6/2007, đến ngày ngày 19/6/2007 bà P được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đây là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của bà P và ông T nên có căn cứ xác định đây là tài sản chung. Căn nhà được cất trên thửa 537, chị T2 cho rằng đây là tài sản của chị xây dựng bằng tiền dành dụm và của bạn trai Việt kiều cho là không có căn cứ vì giấy chuyển tiền gửi về sau khi đã cất nhà hoàn thành. Đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông T.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Cụ Triệu Thị T1 có đơn xin giải quyết vắng mặt, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 14/5/2021 chị Nguyễn Thị Thanh T2 vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt cụ T1, chị T2.

[2] Về yêu cầu triệu tập những người làm chứng là ông Võ Văn T5, chị Cao Thanh T6 là chủ Cửa hàng Vật liệu xây dựng H, ông Phan Thanh S đến phiên tòa để đối chất. Xét thấy những người làm chứng đã có bản tự khai và có đơn xin vắng mặt nên không cần thiết phải có mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người làm chứng là có căn cứ đúng quy định.

[3] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà Võ Thị P khởi kiện yêu cầu ly hôn, bị đơn ông Võ Văn T phản tố yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Xin ly hôn, Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân” là có căn cứ đúng quy định tại Điều 33 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Võ Văn T cư trú tại xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Đơn kháng cáo của ông Võ Văn T đúng quy định tại Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Về nội dung kháng cáo: Bị đơn ông Võ Văn T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử:

- Công nhận toàn bộ 02 thửa đất 1830 và 105m² căn nhà trên đất là tài sản chung của vợ chồng (Võ Văn T và Võ Thị P);

- Các tài sản chung của vợ chồng như xe, tủ, máy giặt... hai bên đã tự thỏa thuận, ông không kháng cáo;

- Công nhận công lao động của ông bỏ ra khi xây dựng căn nhà trên đất như Tòa đã tuyên là có thật, ông sẽ nhận khoản tiền này khi chia tài sản chung có hiệu lực;

- Ông xin nhận thừa đất số 1830, diện tích 105m² bằng hiện vật. Ông xin giao nhà đất tại thửa 537 và căn nhà trên đất cho bà Võ Thị P, quy thành tiền. Ông xin nhận chênh lệch giá giữa thửa đất số 1830, diện tích 105m² với thửa đất số 537 + nhà;

- Xin thi hành án một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

[7] Xét yêu cầu kháng cáo của ông T:

[7.1] Yêu cầu xác định và chia thừa đất số 537, tờ bản đồ số 7, diện tích 157,5m² tại Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, mục đích: Đất trồng cây lâu năm được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/8/2014 cho bà P đứng tên là tài sản chung của vợ chồng.

Căn cứ vào chứng cứ có trong hồ sơ là Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 20/12/2019, cụ Triệu Thị T1 xác định cụ chỉ cho con gái là Võ Thị P vào thời điểm năm 1993 là thời điểm trước khi ông T về sống chung với bà P; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã T được thu thập tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C chỉ thể hiện bên tặng cho là cụ Triệu Thị T1, Võ Văn H1, Võ Văn H2, Võ Văn L1, Võ Văn T4, Võ Hoàng N và bên được tặng cho là bà Võ Thị P chứ hoàn toàn không hề có tên ông Võ Văn T. Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 tài sản được tặng cho phải là tặng cho chung, trong khi đó, bản thân ông T cho rằng mẹ vợ đã cho hai vợ chồng ông vào năm 2014 nhưng chỉ căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho bà P vào ngày 29/8/2014 để xác định thời gian chứ ông hoàn toàn không đưa ra được thời gian cụ thể là thời gian nào, ông cũng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cụ T1 đã tặng cho thửa đất 537 là cho chung vợ chồng giữa ông và bà P. Án sơ thẩm xác định thửa đất số 537, tờ bản đồ số 7, diện tích 157,5m² là tài sản riêng của bà P là có căn cứ đúng quy định. Do đó yêu cầu kháng cáo của ông T yêu cầu chia thửa đất 537 là tài sản chung vợ chồng là không có căn cứ chấp nhận.

[7.2] Đối với thửa đất số 1830, tờ bản đồ số 4, diện tích 105m² được đổi lại thành thửa đất số 374, tờ bản đồ số 21, diện tích 95m². Bà P cho rằng đây là tài sản riêng của bà mua của ông Triệu Văn L vào năm 2001 trước khi bà chung sống vợ chồng với ông T. Tuy nhiên bà P không có giấy tay mua bán, giao nhận tiền, hay chứng cứ nào để chứng minh cho giao dịch chuyển nhượng phần đất trên vào năm 2001. Lời khai của ông Triệu Văn L người bán đất cho bà P cho rằng ông bán đất cho bà P vào năm 2001 là không khách quan vì tại phiên tòa bà P thừa nhận ông L có bà con cô cậu với cụ T1 là mẹ của bà P. Đối với loại tài sản là bất động sản, khi giao dịch phải thực hiện đúng trình tự thủ tục được quy định tại Luật Đất đai và Bộ luật Dân sự. Do đó, đối với việc chuyển nhượng

thửa đất 1830 khi đánh giá chứng cứ phải căn cứ vào các loại giấy tờ chứng nhận về giao dịch chuyển nhượng, chỉ khi không có giấy tờ căn cứ gì về giao dịch chuyển nhượng, thì xem xét chứng cứ khác là lời khai của người làm chứng. Căn cứ vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà P và ông L được ký kết ngày 05/6/2007 đến ngày 19/6/2007 bà P được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cấp sơ thẩm khi đánh giá chứng cứ không xem xét đến Hợp đồng chuyển nhượng mà chỉ căn cứ vào lời khai của người làm chứng để cho rằng thửa đất 1830 là tài sản của bà P là chưa có căn cứ. Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và mục 3 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán “1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thoả thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thoả thuận...”, do đó quyền sử dụng đối với thửa đất số 1830, tờ bản đồ số 4, diện tích 105m² được đổi lại thành thửa đất số 374, tờ bản đồ số 21, diện tích 95m² là có được sau khi kết hôn, đây là tài sản chung của vợ chồng giữa bà P và ông T. Bà P cho rằng tài sản riêng không được ông T thừa nhận và bà P không có văn bản nào thỏa thuận xác định phần đất trên là tài sản riêng của bà P. Ngoài ra căn cứ vào văn bản ủy quyền số 2581 ngày 27/8/2018 giữa bà P và ông T đã được hủy bỏ, văn bản ủy quyền này do bà P yêu cầu làm, thì nội dung là ông T ủy quyền cho bà P thực hiện và hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp..., tài sản chung của vợ chồng mới phải làm thủ tục ủy quyền, nếu bà P cho rằng đây là tài sản riêng của bà P thì không cần phải có ông T ủy quyền mới thực hiện được những công việc trên.

Do đó ông T kháng cáo yêu cầu xác định phần diện tích đất tại thửa đất số 1830, tờ bản đồ số 4, diện tích 105m² là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia là có căn cứ.

[7.3] Đối với căn nhà trên thửa đất số 537, trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự trình bày thống nhất từ năm 2004 khi bà P và ông T xác lập quan hệ vợ chồng thì bà P, ông T cùng con bà P là chị T2 chung sống tại thửa đất 537 có căn nhà trên đất, sau đó đến năm 2017 mới xây cất lại căn nhà mới đang tranh chấp hiện nay. Chị Nguyễn Thị Thanh T2 cho rằng nhà này do chị xây cất, trực tiếp đứng ra ký hợp đồng xây nhà với thầu và trả các khoản tiền vật liệu xây dựng là căn cứ vào Hợp đồng xây nhà được ký kết vào ngày 01/01/2017 giữa chị Nguyễn Thị Thanh T2 và ông Võ Văn T5, tại thời điểm ký kết chị T2 đã trưởng thành, tự chịu trách nhiệm về hành vi, quyết định của mình. Đồng thời, căn cứ vào Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 27/5/2020, ông Võ Văn T5 xác định vào thời điểm năm 2017, chị T2 là người trực tiếp đứng ra ký kết Hợp đồng xây nhà với ông. Căn nhà trên được xây cất trong thời kỳ hôn nhân giữa bà P và ông T, chị T2 lúc này là con trong gia đình nên khi xây dựng

thì những thành viên trong gia đình đứng ra để giao dịch, trả tiền vật tư là có thể xảy ra, do đó không thể căn cứ vào việc chị T2 là người giao dịch trả tiền để xác định là nhà của chị T2. Chị T2 cho rằng tiền xây nhà của bạn trai chị tên Trần Quang N1 là Việt kiều cho chị để xây nhà là không có căn cứ vì không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện là anh N có gửi tiền về cho chị T2 cụ thể là bao nhiêu và gửi về thời gian nào, mục đích gửi về để xây căn nhà hiện đang tranh chấp. Vì theo chứng cứ chị T2 cung cấp xác nhận của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đ thì ngày 30/10/2017 và 05/12/2017 có chi trả kiều hối cho chị T2 hai lần là 10.392.000 đồng nhưng không thể hiện là gửi về để xây dựng nhà. Hợp đồng xây dựng nhà là ngày 01/01/2017, những hóa đơn mua bán vật liệu đều kết thúc tháng 03/2017. Ngoài ra trong Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 537 cho chị T2 (hợp đồng này đã bị hủy bỏ), khi ký kết hợp đồng trong hợp đồng không thể hiện gì trên đất có căn nhà là tài sản của riêng chị T2. Do đó việc chị T2 cho rằng nhà của chị xây từ nguồn tiền của anh N cho là không có căn cứ, những người làm chứng xác nhận là chỉ nghe bà P nói bạn trai Việt kiều của chị T2 gửi tiền về xây nhà. Án sơ thẩm xác định căn nhà là tài sản riêng của chị T2 là không có căn cứ. Nhà xây dựng trong thời kỳ hôn nhân của bà P và ông T, do đó yêu cầu kháng cáo và yêu cầu phản tố của ông T yêu cầu xác định căn nhà cất trên thửa đất 537 là tài sản chung của vợ chồng là có căn chấp nhận. Án sơ thẩm xác định căn nhà là tài sản riêng của chị T2 là không có căn cứ.

Án sơ thẩm không xác định căn nhà là tài sản chung của bà P và ông T và tính công sức cho ông T là 1/10 giá trị căn nhà là không đúng. Tài sản chung là do tài sản vợ chồng tạo lập, công sức của vợ chồng là đóng góp tạo lập nên tài sản chung.

Riêng về mái che trước nhà bà P đang nằm trên thửa đất số 537, bà P, ông T đều xác định là của cụ Triệu Thị T1 và ông T cũng khẳng định không tranh chấp nên không đặt ra xem xét là có căn cứ.

Theo Biên bản định giá ngày 13/2/2020 giá phần diện tích đất thửa 1830, tờ bản đồ số 4, diện tích 105m², đo đạc thực tế là 100m² giá 300.000.000 đồng, giá nhà cất trên thửa 537 là 362.838.480 đồng. Tổng cộng tài sản chung vợ chồng của ông T và bà P là 662.838.480 đồng.

Tuy nhiên theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 khi xét chia tài sản của vợ chồng có tính đến công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung...lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Theo xác nhận của Tổ trưởng Tổ tự quản Tổ B, Ấp B, xã T ngày 29/4/2021 xác nhận ông T có tới lui chung sống như vợ chồng với bà Huỳnh Thị Cẩm Hằng, trong khi hôn nhân giữa bà P và ông T vẫn đang tồn tại, nhưng ông T lại chung sống như vợ với bà Hằng là vi phạm, ông T có lỗi vi phạm quyền, nghĩa vụ vợ chồng. Do đó ông T được chia 4 phần, bà P được chia 6 phần. Tổng cộng tài sản chung vợ chồng của ông T và bà P là 662.838.480 đồng, ông T được nhận 265.135.392 đồng, bà P được nhận 397.703.088 đồng.

Căn nhà cất trên đất của bà P được thừa kế, do đó bà P nhận hiện vật căn nhà, đối với phần diện tích đất tại thửa 1830 diện tích chỉ 100m² không thể chia hiện vật, bà P nhận 6 phần nên giao bà P hiện vật, bà P hoàn giá trị lại cho ông T số tiền 265.135.392 đồng.

[8] Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực kể từ khi hết thời gian kháng cáo, kháng nghị.

[9] Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần.

[10] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ phù hợp với nhận định nêu trên nên được chấp nhận.

[11] Về án phí, do chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông T, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm nên ông T không phải chịu án phí phúc thẩm. Án phí sơ thẩm được tính lại theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 228, khoản 1 và 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các điều 33, 51, 55, 56, 57, 58 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần yêu cầu kháng cáo của ông Võ Văn T về việc yêu cầu công nhận chiếc xe SH do con riêng của bà P hiện nay đứng tên là tài sản chung của vợ chồng được chia theo pháp luật.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Võ Văn T.

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 152/2020/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Võ Thị P và ông Võ Văn T.

Về con chung và nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung:

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Võ Văn T.

Ghi nhận việc bà P và ông T đều thống nhất thỏa thuận là bà P để ông T tiếp tục quản lý, sử dụng xe Wave biển số 63X7-2892; bà P tiếp tục quản lý, sử

dụng xe đạp điện; không ai phải thối chia $\frac{1}{2}$ giá trị cho nhau. Đồng thời, bà P đồng ý thối chia $\frac{1}{2}$ giá trị của 01 tủ gỗ, 01 giường ngủ gỗ, 02 máy giặt cho ông T là 3.250.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Võ Văn T về yêu cầu xác định và chia thừa đất số 537, tờ bản đồ số 7, diện tích 157,5m² tại Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, mục đích: Đất trồng cây lâu năm được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/8/2014; xe SH Mode biển số 63B1-463.99 do chị T2 đứng tên là tài sản chung của vợ chồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông T là yêu cầu xác định và chia thừa đất số 1830, tờ bản đồ số 4, diện tích 105m² tại Ấp M, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang được đổi lại thành thừa đất số 374, tờ bản đồ số 21, diện tích 95m² do bà P đứng tên (theo xác nhận ngày 12/10/2018 của Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C); căn nhà cất trên thừa đất số 537, tờ bản đồ số 7, diện tích 157,5m² tại Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang do bà P đứng tên là tài sản chung của vợ chồng.

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng bà P và ông T là 662.838.480 đồng. Chia cho ông T được nhận 265.135.392 đồng, bà P được nhận 397.703.088 đồng.

- Bà P được nhận hiện vật và toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt thừa đất số 1830, tờ bản đồ số 4, diện tích 105m² tại Ấp M, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang được đổi lại thành thừa đất số 374, tờ bản đồ số 21, diện tích 95m² do bà P đứng tên (theo xác nhận ngày 12/10/2018 của Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C); căn nhà cất trên thừa đất số 537, tờ bản đồ số 7, diện tích 157,5m² tại Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang do bà P đứng tên.

- Bà P có nghĩa vụ hoàn lại cho ông T giá trị tài sản chung là số tiền 265.135.392 đồng.

Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà P chậm thi hành đối với phần tiền thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

- Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu phản tố của ông T là yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị của chiếc Laptop.

2. Về án phí:

Bà Võ Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 19.885.000 đồng án phí chia tài sản. Bà P đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002729 ngày 05/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C nên còn phải nộp tiếp 19.885.000 (mười chín triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn) đồng.

Ông Võ Văn T phải chịu 13.256.000 đồng án phí chia tài sản. Ông T đã nộp 24.000.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002872 ngày 19/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C nên ông được hoàn lại 10.744.000 (mười triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng.

Ông Võ Văn T không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn lại ông T 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0003852 ngày 03/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Ngọc Tuyền